

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt và công bố Chỉ số Cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 653/TTr-SNV ngày 08 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*Phụ lục I, II kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 và nội dung đánh giá chi tiết kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tại Báo cáo số 651/BC-SNV ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, đánh giá, rút kinh nghiệm; khắc phục tồn tại, hạn chế, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính trong những năm tiếp theo (*gửi kèm theo Báo cáo số 651/BC-SNV ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Sở Nội vụ*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội Vụ);
- Lưu VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Tiến Đông

Phụ lục I
CHỈ SỐ CCHC NĂM 2021 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xếp hạng	Sở, ban, ngành	Điểm tối đa	Điểm thăm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được (4+5)	Chỉ số CCHC 2021 (6/3*100)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1	Sở Thông tin và Truyền thông	100	67,91	27,53	95,44	95,44
2	Sở Khoa học và Công nghệ	100	63,99	27,54	91,53	91,53
3	Sở Tài chính	96	59,94	27,34	87,28	90,92
4	Sở Giao thông vận tải	96	59,49	26,61	86,1	89,69
5	Sở Ngoại vụ	58	43,5	8,27	51,77	89,26
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100	61,66	27,58	89,24	89,24
7	Sở Xây dựng	100	61,51	27,2	88,71	88,71
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	61,56	26,34	87,9	87,9
9	Văn phòng UBND tỉnh	75,5	57	8,53	65,53	86,79
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	59,92	26,62	86,54	86,54
11	Sở Nội vụ	100	60,14	25,98	86,12	86,12
12	Sở Tư pháp	100	58,75	26,87	85,62	85,62
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	57,73	26,34	84,07	84,07
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	55,38	26,64	82,02	82,02
15	Thanh tra tỉnh	60,5	39,6	8,44	48,04	79,40
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100	50,62	27,24	77,86	77,86
17	Sở Công Thương	100	51,54	26,28	77,82	77,82
18	Ban Dân tộc	60	37,74	7,94	45,68	76,13
19	Ban Quản lý Khu kinh tế	100	51,54	24,35	75,89	75,89
20	Sở Y tế	100	45,25	27,23	72,48	72,48

Phụ lục II
CHỈ SỐ CCHC NĂM 2021
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Xếp hạng	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC 2021 (3+4)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	UBND huyện Ia Grai	51,58	26,72	78,3
2	UBND thành phố Pleiku	50,58	26,11	76,96
3	UBND huyện Kông Chro	50,79	25,61	76,4
4	UBND huyện Chư Pưh	49,01	26,48	75,49
5	UBND huyện Chư Sê	49,93	25,5	75,43
6	UBND huyện Đak Pơ	47,33	27,94	75,27
7	UBND thị xã An Khê	49,26	25,67	74,93
8	UBND huyện Ia Pa	48,74	26,1	74,84
9	UBND huyện Phú Thiện	48,18	26,65	74,83
10	UBND huyện Đak Đoa	47,72	27	74,72
11	UBND huyện Đức Cơ	47,88	26,54	74,42
12	UBND huyện Chư Păh	47,52	26,87	74,39
13	UBND thị xã Ayun Pa	48,03	26,06	74,09
14	UBND huyện Mang Yang	47,61	26,41	74,02
15	UBND huyện Kbang	48,97	25,04	74,01
16	UBND huyện Krông Pa	45,5	26,85	72,35
17	UBND huyện Chư Prông	44,67	26,8	71,47